

Bản án số: 257/2025/HS-PT
Ngày: 19-12-2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Đặng Kim Nhân
 ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Phan Thị Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 179/2025/TLPT-HS ngày 09 tháng 10 năm 2025 đối với bị cáo Lê Hữu H về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 111/2025/HS-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Bị cáo có kháng cáo:

Lê Hữu H, sinh ngày 07/9/1983, tại thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký thường trú: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (Nay là Ấp C, xã Đ, tỉnh Đồng Nai); nơi ở hiện tại: không có nơi ở nhất định; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hữu S, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1954; có vợ là Huỳnh Thu H1, sinh năm 1986 (không đăng ký kết hôn) và có 01 con sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/8/2024 đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh Đ - có mặt.

- Người bào chữa chỉ định cho bị cáo: ông Phan Thanh S1 - Luật sư thuộc Văn phòng L1, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Tầng B Tòa nhà Trung tâm văn hóa tỉnh Đ, số B H, phường B, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- Bị hại: ông Lê Thanh T, sinh năm 1970; địa chỉ: B, khu H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là: B5, khu H, phường B, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là: Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

2. Ông Phạm Công P, sinh năm 1986; địa chỉ: Số A N, phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (nay là: Số A N, phường T, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt.

3. Bà Dương Thị Mỹ T2, sinh năm 1979, trú tại: Số D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Nay là: Số D N, phường T, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty cổ phần Đ1 (viết tắt là Công ty Đ1) có trụ sở tại số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, được đăng ký thành lập ngày 06/5/2019, do Lê Hữu H làm người đại diện pháp luật với chức danh Tổng giám đốc. Từ khoảng đầu năm 2020, Công ty Đ1 đi vào hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị, thi công và lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời hòa lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nếu chủ đầu tư khác có nhu cầu thì Công ty Đ1 sẽ ký hợp đồng để thi công hoặc bán lại dự án cho chủ đầu tư.

Đến đầu tháng 6/2020, Công ty Đ1 thỏa thuận mua của vợ chồng ông Phạm Minh Đ, sinh năm 1965, trú tại: Số A T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk 01 thửa đất nông nghiệp có diện tích 2,5ha thuộc xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với giá trị chuyển nhượng 2.400.000.000 đồng, để đầu tư thi công dự án điện mặt trời công suất 03 MWP trên đất. Lê Hữu H đã sử dụng số tiền 500.000.000 đồng từ nguồn vốn của Công ty Đ1 (đây cũng là tiền của bản thân H làm ăn trước đó có được) giao cho ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1990, trú tại: Số A H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (là Trưởng phòng kỹ thuật của Công ty Đ1) đi đặt cọc trước cho vợ chồng ông Phạm Minh Đ để mua 2,5ha đất rẫy nói trên. Để có tiền đặt cọc thêm cho ông Đ, H mượn số tiền 900.000.000 đồng của bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1973, trú tại: Tổ dân phố H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi đặt cọc cho vợ chồng ông Đ tổng số tiền 1.400.000.000 đồng, H thỏa thuận với vợ chồng ông Đ cho H được nhổ bỏ cây trồng trên đất trước để bắt đầu tiến hành thi công công trình và sẽ trả đủ số tiền 1.000.000.000 đồng còn lại khi hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thì vợ chồng ông Đ đồng ý.

Quá trình thực hiện dự án, H đại diện Công ty Đ1 ký hợp đồng thuê Công ty T3 (Viết tắt là Công ty G), địa chỉ: Số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk do ông Phạm Công P, sinh năm 1986, trú tại: Số A N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk làm Giám đốc, để thi công hệ thống khung mái đặt pin năng lượng mặt trời trên thửa đất 2,5ha và 02 Công ty đã ký Hợp đồng số 20 ngày 01/6/2020 với tổng giá trị hợp đồng là 5.100.000.000 đồng; trong đó, Công ty Đ1 tạm ứng trước

cho Công ty G số tiền 3.300.000.000 đồng để mua nguyên vật liệu và tiến hành thi công công trình.

Ngày 07/7/2020, vợ chồng ông Đ yêu cầu H đến Văn phòng C1, địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 2,5ha nói trên. Tuy nhiên tại thời điểm này, Công ty Đ1 không còn vốn nên H lại hỏi mượn thêm của bà Đỗ Thị T1 số tiền 1.000.000.000 đồng để giao đủ cho vợ chồng ông Đ. Bà T1 đồng ý cho H mượn thêm 1.000.000.000 đồng, nhưng bà T1 yêu cầu được ký hợp đồng nhận chuyển nhượng và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của diện tích đất 2,5ha mà Công ty Đ1 mua của vợ chồng ông Đ, để đảm bảo việc H sẽ trả nợ cho bà T1. Đồng thời, bà T1 và H thỏa thuận khi nào Công ty AVS muốn chuyển nhượng thửa đất cho chủ đầu tư mới thì bà T1 sẽ ký các loại giấy tờ thủ tục và thu hồi số tiền 1.900.000.000 đồng đã cho H mượn. Sau khi bà T1 và vợ chồng ông Đ ký hợp đồng chuyển nhượng và hoàn thiện các thủ tục đăng ký biến động thì 2,5ha nêu trên có thông tin cụ thể là thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 25.410,2m², tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo GCNQSDĐ số CU459733 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày **03/8/2020** cho bà Đỗ Thị T1.

Trong quá trình dự án đang triển khai thực hiện thì Lê Hữu H gặp ông Lê Thanh T, sinh năm 1970, trú tại: B, Khu H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là Giám đốc Công ty TNHH một thành viên K (Viết tắt là Công ty K1), trụ sở: Số C H, phường T, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh. Qua trao đổi, ông T đồng ý đầu tư và mua lại dự án điện mặt trời công suất 03 MWP tại xã C, huyện K của Công ty Đ1 với giá thỏa thuận là 13.500.000.000 đồng. Đến ngày 05/7/2020, ông Lê Thanh T (đại diện Công ty K1) và Lê Hữu H (đại diện Công ty Đ1) ký hợp đồng thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị, thi công và lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời hòa lưới điện quốc gia số 29/EPC/AVS. Nội dung cơ bản hợp đồng số 29/EPC/AVS là Công ty Đ1 sẽ thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời hòa lưới điện quốc gia mô hình F (trang trại) với công suất 03 MWP, địa điểm tại xã C, huyện K và bàn giao trọn gói cho Công ty K1. Đồng thời, Công ty Đ1 có trách nhiệm chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất được đầu tư, lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời nói trên cho Công ty K1. Tuy nhiên, tại thời điểm 02 Công ty ký hợp đồng số 29/EPC/AVS vào ngày 05/7/2020 thì thửa đất 2,5ha mà Công ty Đ1 mua từ vợ chồng ông Đ đang trong thời gian chỉnh lý và cấp GCNQSDĐ đứng tên bà T1 nên chưa có thông tin về thửa đất để thể hiện cụ thể vào hợp đồng số 29/EPC/AVS.

Sau khi 02 Công ty ký hợp đồng số 29/EPC/AVS, từ ngày 16/7/2020 đến ngày 01/8/2020 ông Lê Thanh T đã chuyển cho Lê Hữu H tổng số tiền 3.500.000.000 đồng để H tạm ứng và thực hiện dự án. Trong đó, ông T ủy nhiệm chi vào số tài khoản 1807888888 mở tại Ngân hàng TMCP Á của Công ty Đ1 số tiền 2.900.000.000 đồng và đưa tiền mặt cho H số tiền 600.000.000 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng số 29/EPC/AVS, ông T yêu cầu H cung cấp và bàn giao các giấy tờ của thửa đất nơi đang thi công hệ thống điện năng lượng mặt trời thì phát hiện ra thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 25.410,2m², tại xã C, huyện K

do bà Đỗ Thị T1 đứng tên trên GCNQSDĐ. Tuy nhiên lúc này H nói với ông T rằng bà T1 là nhân viên của Công ty Đ1, việc bà T1 đứng tên trên GCNQSDĐ là đứng giùm cho Công ty để thực hiện các thủ tục xin chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác thì ông T tưởng là thật và ông T không biết việc H mượn tiền của bà T1 để mua thửa đất trên.

Để hoàn thiện các hồ sơ nộp cho Công ty Đ1 xin chủ trương đầu nối và bán điện sau khi dự án hoàn thành, ngày 16/9/2020 ông Lê Thanh T với tư cách là Giám đốc của các Công ty TNHH D; Công ty TNHH D và Công ty TNHH MTV H3 đã ký với bà Đỗ Thị T1 03 Hợp đồng thuê mái nhà lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời số 06/HĐTMN, 07/HĐTMN và 08/HĐTMN. Cả 03 Công ty D, G, HCD nêu trên đều do H mua lại từ người khác và làm thủ tục để ông T đứng tên Giám đốc; đồng thời 03 hợp đồng thuê mái nhà nêu trên đều được H soạn sẵn để ông T và bà T1 ký nhằm hoàn thiện hồ sơ nộp cho điện lực Đắk Lắk. Sau khi ký 03 hợp đồng thuê mái nhà với bà T1, ông Lê Thanh T yêu cầu Lê Hữu H cam kết, xác nhận rằng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại xã C, huyện K là tài sản của Công ty Đ1 nên H in thêm vào phần giấy trống cuối 03 Hợp đồng thuê mái các nội dung sau rồi ký tên, đóng dấu của Công ty Đ1 để xác nhận:

- *“Tôi Lê Hữu H: Chức vụ: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đ1 xác nhận “Hợp đồng thuê mái trên giữa bà Đỗ Thị T1 với Công ty TNHH MTV D là hình thức thủ tục để cung cấp đủ hồ sơ xin đầu nối điện với Công ty Đ1. Trên thực tế tài sản khung mái là tiền của chủ đầu tư do ông Lê Thanh T đại diện”.*

- *“Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Đỗ Thị T1 số CU459733, tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 25410,2m², xã C, huyện K là đứng tên hộ cho Công ty Cổ phần Đ1 trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý để chuyển sang quyền sử dụng đất cho chủ đầu tư dự án. Tôi cam kết tài sản nêu trên là tài sản hợp pháp không tranh chấp. Ông Lê Thanh T toàn quyền sở hữu và tiếp tục đầu tư dự án.”*

Sau quá trình thi công thì đến ngày 28/9/2020, Công ty Đ1 và Công ty G đã lập biên bản nghiệm thu toàn bộ công trình xây dựng, lắp đặt khung mái che đặt pin mặt trời với diện tích 15.223m² trên thửa đất số 31.

Ngày 21/10/2020, do không đồng ý với số liệu về diện tích khung mái đã được xây dựng, lắp ráp trên thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, tại xã C, huyện K nên Công ty K1 cùng với Công ty Đ1 và Công ty G đến địa điểm thi công để cùng kiểm tra và lập biên bản nghiệm thu lại đối với hạng mục thi công này. Theo kết quả kiểm tra ngày 21/10/2020, ba bên đã đo đạc, đánh giá lại và lập biên bản xác nhận diện tích hạng mục lắp đặt mái mà Công ty G đã thi công có diện tích là 14.157m² (chỉ đạt 93% diện tích theo như biên bản nghiệm thu ngày 28/9/2020). Tính đến thời điểm nghiệm thu công trình này, Công ty Đ1 còn nợ tiền thi công của Công ty G là 1.335.000.000 đồng.

Ngày 22/10/2020, Công ty Đ1 đã lập biên bản bàn giao diện tích nhà lắp ghép khung mái nêu trên cho Công ty K1.

Cũng trong thời gian này, khi chuẩn bị hồ sơ để xin ký hợp đồng đầu nối bán điện với Công ty Đ1, ông T nhận thấy H chưa thi công được hạng mục truyền tải điện từ dự án đến đường điện lưới quốc gia nên ông T yêu cầu H thực hiện. Lúc này, H nói với ông T rằng H không thể thỏa thuận được với các hộ dân trong khu vực để xin đầu nối nhờ đường dây dẫn điện ra đến đường lưới điện quốc gia. Nghe H nói vậy thì ông T với H thỏa thuận rằng ông T sẽ trực tiếp đứng ra đàm phán với các hộ dân trong khu vực để xin đầu nối nhờ hoặc mua lại một phần kinh phí của đường dây dẫn điện, số tiền chi phí sẽ được trừ bớt đi theo các nội dung trong hợp đồng số 29/EPC/AVS thì hai bên đồng ý. Đến ngày 20/10/2020, ông T đã cùng với N chủ quản lý đầu tư và khai thác vận hành đường lưới điện ĐDT476T2.KBU do ông Hoắc Công V, số CMND 241439848, địa chỉ: Thôn E, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk làm đại diện đã ký Biên bản thỏa thuận về việc ông T mua lại 30% giá trị vốn xây dựng và vận hành đường dây điện ĐDT476T2.KBU với số tiền 700.000.000 đồng. Việc hai bên ký biên bản thỏa thuận trên có sự chứng kiến và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngoài ra, H và ông T cũng thỏa thuận thống nhất để Công ty K1 tự mua pin năng lượng mặt trời nên giá trị của hợp đồng 29/EPC/AVS được hai bên giảm xuống.

Sau khi bàn giao công trình khung mái cho Công ty K1, Lê Hữu H yêu cầu ông Lê Thanh T tạm ứng thêm tiền để H trả tiền thi công cho Công ty G và trả tiền đã vay của bà T1 trước đó rồi thực hiện việc chuyển nhượng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3 qua cho Công ty K1, nhưng ông T không đồng ý. Ông T yêu cầu phía Công ty Đ1 phải chuyển nhượng thửa đất trên qua cho Công ty K1 trước thì ông T mới tiếp tục tạm ứng tiền. Từ đó, giữa ông T và H xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng số 29/EPC/AVS.

Cũng trong thời gian thi công dự án điện mặt trời tại xã C, huyện K cho ông T thì Công ty Đ1 thi công thêm 01 dự án điện mặt trời công suất 01 MWP trên diện tích đất 7.000m², tại xã E, huyện K cho bà Dương Thị Mỹ T2, sinh năm 1979, trú tại: Số D N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với giá trị hợp đồng là 4.500.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi thực hiện dự án, Công ty Đ1 không thể xin chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tách thửa và cấp GCNQSDĐ đối với diện tích đất 7.000m² cho bà T2 nên H nợ bà T2 số tiền 2.500.000.000 đồng. Khi thực hiện dự án này, Công ty Đ1 cũng thuê Công ty G thi công hệ thống khung mái nhưng Công ty Đ1 vẫn còn nợ Công ty G số tiền 1.750.000.000 đồng. Do chưa có tiền trả nợ cho bà T2 nên H đã giao GCNQSDĐ số CU459733 của thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại xã C, huyện K đứng tên bà Đỗ Thị T1 cho bà T2 giữ để đảm bảo việc trả khoản nợ 2.500.000.000 đồng.

Đến đầu tháng 11/2020, do ông T và Công ty K1 không chuyển thêm tiền cho Công ty Đ1 để thực hiện dự án điện mặt trời ở xã C nên H không trả được tiền thi công cho Công ty G, không có tiền trả tiền vay mua đất cho bà T1 và cũng không có tiền để thực hiện việc tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất tại dự án điện của bà T2. Lúc này, bà T2, bà T1 và ông P cùng đòi nợ và trao đổi với H về việc bán thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3 tại xã C, huyện K kèm tài sản là công trình khung mái trên đất để thu hồi nợ. Khi H thông báo nội dung trên cho ông T biết thì ban

đầu ông T cũng đã thỏa thuận với bà T1, ông P về việc ông T sẽ đứng ra trả tiền thi công cho ông P và trả tiền đất cho bà T1 để tiếp tục thực hiện dự án điện mặt trời, nhưng sau đó ông T không thực hiện vì cho rằng đây là trách nhiệm của H. Vì vậy giữa ông T và H xảy ra nhiều mâu thuẫn, tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng đã ký kết. Việc tranh chấp giữa ông T và H chưa được hai bên khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền hoặc các cơ quan chức năng để giải quyết. Đến ngày 03/11/2020, bà Đỗ Thị T1, ông Phạm Công P và Lê Hữu H đã ký biên bản thỏa thuận về việc H và ông P bàn giao lại thửa đất kèm toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3 tại xã C, huyện K cho bà T1 toàn quyền quyết định nhưng thực tế là ủy quyền cho bà T1 được đứng ra bán đất và tài sản; đồng thời bà T1 sẽ thu hồi khoản tiền H đang nợ và thanh toán số tiền nợ thi công dự án trên đất là 1.335.000.000 đồng cho ông P. Việc Lê Hữu H ủy quyền cho bà T1 nêu trên H không thông báo cho ông T biết và cũng không được sự đồng ý của ông T.

Sau khi ký biên bản thỏa thuận ba bên, bà T1 yêu cầu H giao GCNQSDĐ số CU459733 cho bà T1 để thực hiện việc bán đất và tài sản trên đất thì bà T1 mới biết GCNQSDĐ nêu trên đang được H đưa cho bà T2 giữ làm tin. Lúc này, bà T2 yêu cầu H, ông P và bà T1 phải đồng ý cho bà T2 được thu hồi số tiền H đang nợ bà T2 từ việc bán thửa đất số 31 theo GCNQSDĐ số CU459733 và công trình trên đất, thì bà T2 mới giao lại GCNQSDĐ, thì H, bà T1, ông P đồng ý.

Bà T2 đã đứng ra giới thiệu bán thửa đất cùng công trình khung mái của dự án điện mặt trời tại xã C, huyện K cho ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1968, trú tại: Thôn A, xã X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với giá thỏa thuận là 8.500.000.000 đồng, nhưng sau đó bà T2 chỉ thông báo cho bà T1 biết giá bán dự án nêu trên là 7.500.000.000 đồng. Đối với số tiền chênh lệch 1.000.000.000 đồng, bà T2 tự giữ lại vì cho rằng đây là tiền môi giới bà T2 được quyền hưởng.

Đến ngày 05/11/2020, ông Phạm Công P, bà Đỗ Thị T1 và bà Dương Thị Mỹ T2 đã cùng nhau ký biên bản thỏa thuận ba bên về việc chia số tiền 7.500.000.000 đồng có được từ việc bán thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 25.410,2 m² tại xã C, huyện K kèm tài sản là hệ thống khung mái đã thi công trên đất. Theo nội dung Biên bản thỏa thuận ba bên, số tiền trên được chia như sau:

- Ông Phạm Công P nhận tổng số tiền 3.085.000.000 đồng mà H còn nợ tiền thi công công trình; trong đó 1.335.000.000 đồng tiền nợ thi công dự án ở xã C, huyện K và 1.750.000.000 đồng là tiền nợ thi công dự án tại xã E, huyện K;

- Bà Đỗ Thị T1 nhận số tiền 3.000.000.000 đồng; trong đó số tiền H đã mượn bà T1 để mua thửa đất số 31 là 1.900.000.000 đồng; số tiền H mượn bà Đỗ Thị H2, sinh năm 1980, trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - em gái bà T1 trong quá trình kinh doanh là 850.000.000 đồng; số tiền 250.000.000 đồng còn lại là tiền H đang còn nợ do thuê căn nhà tại số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để làm trụ sở kinh doanh của Công ty Đ1;

- Bà Dương Thị Mỹ T2 nhận tổng số tiền 1.500.000.000 đồng để làm chi phí hồ sơ, giấy tờ chuyển nhượng thửa đất số 31 qua cho bà Trần Thị Bích N1 và ông

Nguyễn Tuấn A, nhưng thực tế đây là số tiền bà T2 thu hồi do Lê Hữu H nợ tiền bà T2 trong quá trình thi công dự án điện năng lượng mặt trời tại xã E, huyện K.

Ngày 06/11/2020, tại Văn phòng C2, địa chỉ: số C N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, bà T1 đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 25.410,2m², xã C, huyện K kèm tài sản là công trình khung mái trên đất cho 02 người đồng sở hữu nhận chuyển nhượng đất là bà Trần Thị Bích N1, sinh năm 1964, trú tại: số D L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987, trú tại: số C L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trong đó, bà N1 là người góp vốn chung với ông Q, còn ông Tuấn A là người được ông Q nhờ đứng tên trên giấy tờ thay ông Q.

Đến giữa tháng 11/2020, khi ông T đến xã C, huyện K để khảo sát và chuẩn bị lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời thì phát hiện sự việc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, cùng tài sản là công trình khung mái xây dựng trên đất đã được chuyển nhượng cho bà Trần Thị Bích N1 và ông Nguyễn Tuấn A.

Về phần bà Trần Thị Bích N1 và ông Nguyễn Tuấn A, sau khi mua thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 25.410,2 m², xã C, huyện K kèm tài sản là công trình khung mái xây dựng trên đất, ông Tuấn A và bà N1 không xin được chủ trương ký đầu nối và bán điện cho điện lực Đ1 nên không thể thực hiện tiếp dự án lắp đặt pin năng lượng mặt trời. Đến năm 2023, do hệ thống khung mái trên đất có dấu hiệu xuống cấp han rỉ, hư hỏng nên bà N1 và ông Tuấn A đã tháo dỡ toàn bộ hệ thống khung mái này và bán cho người khác.

Khi phát hiện ra sự việc Lê Hữu H ủy quyền và giao thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3 tại xã C cùng hệ thống khung mái trên đất cho bà Đỗ Thị T1 để bán cho người khác, ông Lê Thanh T đã yêu cầu Lê Hữu H giải quyết, thu hồi lại tài sản là thửa đất và hệ thống khung mái trên đất cho ông T nhưng H không thực hiện được. Ông T yêu cầu H trả lại cho ông T số tiền 3.500.000.000 đồng mà ông T đã đầu tư thì H cũng không trả được do lúc này H đã mất khả năng thanh toán, không còn bất kỳ tài sản gì để đảm bảo trả nợ. Sau đó, Lê Hữu H thỏa thuận xin ông T cho H viết giấy nhận nợ với nội dung thể hiện H nợ ông T số tiền 3.500.000.000 đồng và cam kết sẽ trả lại tiền gốc kèm theo tiền lãi (bằng lãi suất của Ngân hàng N2) dần cho ông T thì ông T đồng ý.

Tuy nhiên sau khi được ông T cho nợ khoản tiền trên thì H chỉ thỏa thuận và thực hiện được việc trả tiền lãi cho ông T trong thời gian từ tháng 01/2021 đến tháng 01/2022 thông qua chuyển khoản với tổng số tiền khoảng 600.000.000 đồng; H chưa trả được bất kỳ phần tiền gốc nào cho ông T. Do lúc này H dừng tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty Đ1, không còn tài sản hoặc nguồn thu nhập nào để trả nợ cho ông T nên khi bị ông T đòi nợ thì H kéo dài bằng cách hứa hẹn và viết giấy hẹn trả nợ nhiều lần, trong đó lần cuối cùng (lần 4) H viết giấy hẹn trả nợ là vào ngày 04/11/2021. Trong nội dung các giấy hẹn trả nợ, H đều hứa hẹn, tự viết các mốc thời gian và lịch trình trả nợ nhưng thực tế H không thực hiện được.

Đến khoảng đầu năm 2022, nhận thấy bản thân không có khả năng thực hiện việc trả nợ gốc và lãi đối với khoản tiền 3.500.000.000 đồng như đã thỏa thuận cho

ông T, nên H đã bỏ địa chỉ kinh doanh của Công ty Đ1 tại số B N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk và bỏ trốn xuống tỉnh Bình Phước nhằm chiếm đoạt tiền của ông T. Khi bỏ đi khỏi tỉnh Đắk Lắk, H không khai báo với các cơ quan quản lý doanh nghiệp và cũng không thông báo cho ông Lê Thanh T biết vì sợ bị đòi nợ.

Sau khi đi xuống Bình Phước, do không có tiền, tài sản gì nên Lê Hữu H đã xin nhập khẩu nhờ vào nhà người quen là ông Bùi Văn V1, sinh năm 1989, tại địa chỉ: Ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để làm giấy tờ tùy thân (Căn cước công dân) nhưng thực tế H không sinh sống tại địa chỉ nhà ông V1 nêu trên. Trong thời gian này, H sinh sống ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Bình Phước bằng cách ở trọ hoặc xin ở nhờ nhà của người quen. Tại thời điểm năm 2022, khi Lê Hữu H cắt hộ khẩu tại Tổ E, phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng đến nhập vào khẩu nhà ông Bùi Văn V1 ở ấp C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước thì việc đăng ký hộ khẩu thường trú được thực hiện thông qua phần mềm quản lý cư trú trên mạng internet theo quy định của Bộ C3, Lê Hữu H không phải đến Công an phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng khai báo, làm thủ tục, đồng thời trong suốt thời gian này H không quay lại thành phố Đà Nẵng.

Từ khi bỏ trốn xuống tỉnh Bình Phước, H không trả bất kỳ khoản tiền gốc và lãi nào cho ông T liên quan đến số tiền nợ 3.500.000.000 đồng. Thời gian H mới bỏ trốn xuống tỉnh Bình Phước, ông T nhiều lần gọi điện thoại cho H để đòi nợ nhưng H không thực hiện được và H cũng không cho ông T biết H đang sinh sống ở đâu, làm gì. Đến tháng 3/2023, do không biết H đang ở đâu, không thể liên lạc, đòi nợ Lê Hữu H được nữa và ông T xác định H đã bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản của mình nên ông T đã làm đơn tố cáo H gửi đến Cơ quan điều tra.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 111/2025/HS-ST ngày 28/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, quyết định:

Tuyên bố: bị cáo Lê Hữu H phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt bị cáo 15 (Mười lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 23/8/2024.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phân trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 29/8/2025, bị cáo Lê Hữu H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 19/9/2025, bị cáo Lê Hữu H bổ sung kháng cáo về phần dân sự, theo đó bị cáo H đề nghị Tòa án buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại cho bị cáo số tiền thừa sau khi bán thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để bị cáo có tiền khắc phục hậu quả cho người bị hại là ông Lê Thanh T. Cụ thể, buộc bà Đỗ Thị T1 trả cho bị cáo số tiền 300.000.000 đồng, bà Dương Thị Mỹ T2 số tiền 1.500.000.000 đồng, ông Phạm Công P 600.000.000 đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Hữu H giữ nguyên nội dung như đơn kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đối với kháng cáo của bị cáo thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo như quyết định của bản án sơ thẩm. Đối với kháng cáo về trách nhiệm dân sự cũng không có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Đắk Lắk trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

[2] Về hành vi phạm tội:

Ngày 05/7/2020, bị cáo Lê Hữu H (đại diện cho Công ty cổ phần Đ1) và ông Lê Thanh T (đại diện cho Công ty TNHH một thành viên K) đã ký Hợp đồng số 29/EPC/AVS về việc thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị, thi công và lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời hòa lưới điện quốc gia với nội dung: Công ty Đ1 sẽ thiết kế, cung ứng vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời hòa lưới điện quốc gia mô hình F (trang trại) với công suất 03 MWP, địa điểm tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và bàn giao trọn gói cho Công ty K1 kèm theo quyền sử dụng đất của diện tích đất 2,5ha là nơi xây dựng công trình. Sau khi ký kết hợp đồng nêu trên, ông Lê Thanh T đã chuyển cho Lê Hữu H tổng số tiền 3.500.000.000 đồng để H tạm ứng và thực hiện dự án.

Sau khi nghiệm thu và bàn giao công trình trên cho ông T, vì H đang nợ tiền thi công của ông Phạm Công P, nợ tiền đất của bà Đỗ Thị T1 và nợ tiền của bà Dương Thị Mỹ T2, nên H đã tự ý ký văn bản ủy quyền và đồng ý giao lại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, diện tích 25.410,2m² tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk nêu trên và toàn bộ công trình khung mái đã xây dựng trên đất cho bà Đỗ Thị T1 để bán cho người khác và trả nợ cho bà T1, ông P, bà T2, nhưng không được sự đồng ý của ông T và H cũng không trả lại bất kỳ khoản tiền nào cho ông T. Sau khi phát hiện sự việc trên, ông T đã yêu cầu Lê Hữu H bồi thường và hoàn trả lại số tiền 3.500.000.000 đồng mà ông T đã tạm ứng đầu tư, nhưng do lúc này H đã mất khả năng thanh toán nên H không thể trả nợ được cho ông T. Sau đó, ông T đồng ý cho H nợ số tiền 3.500.000.000 đồng và trả nợ dần cho ông T kèm tiền lãi phát sinh. Lê Hữu H đã viết giấy nhận nợ và hứa hẹn nhiều lần để kéo dài thời gian trả nợ cho ông T nhưng H không thực hiện được.

Đến đầu năm 2022, Lê Hữu H đã bỏ trốn xuống tỉnh Bình Phước, không thông báo cho ông T biết nơi ở, nơi làm việc, cắt liên lạc với ông T nhằm trốn tránh việc trả nợ và chiếm đoạt số tiền 3.500.000.000 đồng của ông T. Cơ quan điều tra đã gửi giấy triệu tập cho H thông qua người nhà để thông báo cho H biết nhưng H cố tình trốn tránh không đến làm việc. Ngày 19/4/2023, Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ đã ra Quyết định truy tìm người đối với Lê Hữu H. Đến ngày 06/3/2024, Cơ quan điều tra mới phát hiện H đang sinh sống tại phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước và lúc này mới triệu tập được H đến làm việc.

Bản án hình sự sơ thẩm đã quyết định bị cáo Lê Hữu H phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự; không có kháng cáo, kháng nghị về hành vi phạm tội và tội danh.

[3] Xem xét kháng cáo về hình phạt:

Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Lê Hữu H là đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của người bị hại.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Lê Hữu H đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, tự nguyện tác động gia đình giao nộp số tiền 20.000.000 đồng cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ để bồi thường, khắc phục một phần hậu quả cho bị hại ông Lê Thanh T. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Bản án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá về tính chất và hậu quả của hành vi phạm tội, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để quyết định mức hình phạt phù hợp. Tại giai đoạn phúc thẩm, không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo.

[4] Đối với kháng cáo của bị cáo H yêu cầu những người liên quan phải trả lại số tiền thừa sau khi chuyển nhượng lô đất số 31 tờ bản đồ số 3 tại xã C.

Khi H nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phạm Minh Đ thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, địa chỉ tại xã C, huyện K, tỉnh Đắk Lắk với giá 2.400.000.000 đồng, H đã bỏ ra số tiền 500.000.000 đồng để đặt cọc mua đất, số tiền còn thiếu H đã vay 1.900.000.000 đồng của bà Đỗ Thị T1 để thanh toán tiền đất; bà T1 yêu cầu phải là người ký hợp đồng nhận chuyển nhượng thửa đất trên từ vợ chồng ông Đ và là người đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới cho H vay tiền và H đồng ý thực hiện. Như vậy thửa đất 31 đứng tên Đỗ Thị T1 và đây là tài sản hình thành từ các nguồn chung. Khi Lê Hữu H đồng ý ủy quyền giao phần quyền tài sản trong thửa đất số 31, tờ bản đồ số 3, và tài sản là công trình khung mái xây dựng trên đất cho bà Đỗ Thị T1, ông Phạm Công P và bà Dương Thị Mỹ T2 bán thì H đang nợ tiền của những người này. H tự nguyện đồng ý cho bà T1, ông P, bà T2 bán thửa đất và tài sản trên đất là để trả các khoản tiền mà H đang nợ họ, cụ thể nợ bà T1 3.000.000.000 đồng (gồm 1.900.000.000 đồng H nợ bà T1 và 1.100.000.000 đồng H nợ bà Đỗ Thị H2 là em của bà T1); nợ ông P 3.085.000.000 đồng và nợ bà T2 2.500.000.000 đồng, tổng cộng 8.585.000.000 đồng là phù hợp với số tiền giá trị chuyển nhượng QSDĐ và công trình trên đất là 8.500.000.000 đồng. Hiện không có cơ sở để xác định còn số tiền dư nào, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Trong trường hợp có tài liệu chứng cứ mới chứng minh thì có quyền khởi kiện một vụ án dân sự để xác định và phân chia.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét; việc thi hành án được thực hiện theo quyết định của bản án hình sự sơ thẩm.

Về án phí hình sự phúc thẩm 200.000 đồng bị cáo H phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Hữu H, giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 111/2025/HS-ST ngày 28-8-2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đối với bị cáo Lê Hữu H.

2. Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Xử phạt Lê Hữu H 15 (Mười lăm) năm tù về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 23-8-2024.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí hình sự phúc thẩm bị cáo H phải chịu là 200.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THAHS và HTTP CA tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam số 1 công an tỉnh Đắk Lắk;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tấn Long